

Bản án số: 21/2025/DS-PT
Ngày: 08/01/2025
“V/v tranh chấp quyền sử
dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Quang Sơn

Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Nguyễn Yến Phương, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Phấn – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 407/2024/TLPT-DS ngày 21 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2024/DS-ST ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4475/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4881/2024/QĐ-PT ngày 03/12/2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Dương Văn C, sinh năm 1950.

Hộ khẩu thường trú: Số 8 Nguyễn T Học, phường C, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ H tại: Số 99 (lầu 5) Nguyễn Công Trứ, phường N, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1992.

Hộ khẩu thường trú: Ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ H tại: Số 99 (lầu 5) Nguyễn Công Trứ, phường N, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoặc:

- Bà Dương Thị Tuyết M, sinh năm 1975.
Địa chỉ: Số 08 Nguyễn Thái Học, phường C, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoặc:

- Bà Nguyễn Thị Tuyết P, sinh năm 1952.
Địa chỉ: Số 08 Nguyễn Thái Học, phường C, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

(theo văn bản ủy quyền ngày 26/5/2022).

2. Bị đơn:

2.1/ Bà Phan Thị Tuyết V, sinh năm 1956.

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2.2/ Bà Phan Thị C, sinh năm 1955.

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn m, huyện M, tỉnh Bến Tre (theo các văn bản ủy quyền ngày 07/9/2020, ngày 22/10/2020).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/ Bà Dương Thị B, sinh năm 1930 (chết năm 2022)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Dương Thị B:

- Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1953;

- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1958;

- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1967;

Cùng địa chỉ: Ấp A 1, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1961;

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre

3.2/ Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1929;

3.3/ Bà Dương Thị C1, sinh năm 1954;

3.4/ Ông Dương Văn B, sinh năm 1955;

3.5/ Ông Dương Văn CA, sinh năm 1966;

3.6/ Ông Dương Văn CE, sinh năm 1968;

3.7/ Bà Lê Thị Hồng T, sinh năm 1963;

3.8/ Ông Phan HA, sinh năm 1982;

3.9/ Bà Phan Thị Hồng N, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.10/ Bà Dương Thị H, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện M2, tỉnh Bến Tre.

3.11/ Bà Phan Thị Trúc L, sinh năm 1979;

3.12/ Ông Bùi Văn T, sinh năm 1973;

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị Trúc L, ông Bùi Văn T: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền ngày 05/11/2021).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Dương Văn C.

(Tại phiên toà, ông T có đơn xin xét xử vắng mặt; bà Minh, bà P vắng mặt; ông P có mặt; các ông bà D, N, H, B, K, C, C1, B, CA có đơn xin xét xử vắng mặt; các ông bà CE, T, HA, N được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Hoàng T, bà Dương Thị Tuyết M là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Dương Văn C cùng trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp thuộc thửa đất 177, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.343,7m² tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre là của cụ Dương Văn M2 và cụ Thái Thị Đ là cha, mẹ ruột của ông C chết để lại. Cụ M2 và cụ Đ có 04 người con gồm: Dương Văn H, Dương Thị B, Dương Thị N, Dương Văn C. Cụ M2 chết năm 1962, cụ Đ chết năm 1998. Năm 1979, cụ Đ đã tặng cho ông C phần đất tranh chấp. Khi tặng cho chỉ nói miệng không lập thành văn bản, đến ngày 01/10/1990 cụ Đ có lập di chúc cho ông C nhiều thửa đất trong đó có thửa đất này, thể H là “công giồng, công rọc, 3 góc vườn”. Cùng ngày được cụ Đ lập di chúc thì ông C có lập đơn “Đơn xin giải quyết đất thừa kế” gửi Đảng ủy và Ủy ban nhân dân xã A. Đơn yêu cầu này được cụ Đ đồng ý và có xác nhận của Phòng Y tế Quận 1 nơi ông C làm việc.

Sau đó, do điều kiện sinh sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh nên ông C không trực tiếp quản lý, canh tác đất mà nhờ cháu là ông Phan Thanh M3 (Hoàng V) là con ruột của bà Dương Thị N trông coi đất từ năm 1994 đến năm 2008, việc này hai bên không có lập thành văn bản xác nhận. Tuy nhiên, ngày 03/6/2008 ông V có lập “Đơn xin xác nhận quyền sử dụng đất” với nội dung xác nhận quyền sử dụng đất là của ông C đối với thửa đất trên. Do hoàn cảnh công việc nên ông C chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được. Trong thời gian ông canh tác đất thì bà C, bà V cũng có canh tác một phần diện tích nhỏ trong thửa đất này nhưng do thấy là con cháu trong nhà nên ông C không phản đối việc canh tác này.

Tháng 8/2018 ông C có liên hệ với Ủy ban nhân dân xã A và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 177 thì Chi nhánh xác định thửa đất đang tranh chấp H bà C và bà V có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp.

Ngày 18/7/2019, Ủy ban nhân dân xã A đã tổ chức hòa giải giữa ông C với bà C, bà V nhưng không thành. Bà C, bà V tranh chấp cho rằng ông C đã bán thửa đất 177 cho bà Dương Thị N (là mẹ ruột của bà C, bà V) với giá 17 chỉ vàng 24K, vì bà Năm chết nên thửa đất này được chia thừa kế cho bà C, bà V. Đồng thời, bà C, bà V cũng khẳng định sẽ khởi kiện ông C tại Tòa án. Tuy nhiên, sau đó bà C, bà V không khởi kiện và thửa đất vẫn đang trong tình trạng có tranh chấp không thể cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C được. Do đó, ông C khởi kiện yêu cầu:

Công nhận quyền sử dụng đất cho ông C đối với thửa đất 177, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.343,7m² tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. Buộc bà Phan Thị C, bà Phan Thị Tuyết V phải trả lại cho ông C toàn bộ thửa đất trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu bà Phan Thị Tuyết V trả lại đất do bà V không có trực tiếp canh tác, quản lý đất, chỉ yêu cầu buộc bà C, bà Phan Thị Trúc L, ông Bùi Văn T là những người đang trực tiếp quản lý đất phải trả lại cho ông C toàn bộ thửa đất 177, tờ bản đồ số 3.

Đối với trình bày của bị đơn về việc ông C đã bán thửa đất 177 cho bà Năm với giá 17 chỉ vàng 24K thì nguyên đơn không đồng ý. Nguyên đơn thừa nhận trước đây có mượn của bà Năm 17 chỉ vàng 24K với điều kiện ông C sẽ cho bà Năm canh tác thửa đất 177, khi nào ông C lấy lại đất sẽ trả vàng cho bà Năm, sự việc này được rất nhiều người trong gia đình biết. Trường hợp trong vụ án này bị đơn có yêu cầu trả lại 17 chỉ vàng 24K thì nguyên đơn đồng ý trả.

Tại Hồ sơ trích đo H trạng sử dụng đất thì phần đất ký hiệu thửa A là phần đường đi công cộng và phần đất ký hiệu thửa 178A do nguyên đơn chỉ sai ranh, nguyên đơn xác định không có tranh chấp đối với hai thửa đất này, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết đối với thửa đất 177, có diện tích 2.343,7m².

Đối với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản thì nguyên đơn đồng ý không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Văn P là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Phan Thị C, bà Phan Thị Tuyết V trình bày:

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của ông C. Phần đất tranh chấp trước đây thuộc thửa đất 807, tờ bản đồ số 2, sau này ông C yêu cầu đo đạc tách thành thửa mới là thửa 177, tờ bản đồ số 03 có nguồn gốc của ông, bà ngoại bà C cho mẹ bà C là bà Dương Thị N trước năm 1975. Đến khoảng năm 1980 thì bà N

cho lại bà C phần đất này và bà C quản lý, sử dụng ổn định cho đến nay. Trong quá trình quản lý, sử dụng bà C có đăng ký kê khai nhưng thời gian cụ thể thì ông không rõ, khi cho chỉ nói miệng không lập thành văn bản. Thửa đất 177 là của bà Năm cho riêng bà C nên đây không phải là tài sản chung hay di sản thừa kế nên đề nghị công nhận thửa đất 177 cho bà C. Bà C xác định trước nay ông V không có quản lý, canh tác phần đất tranh chấp.

Tại biên bản hòa giải ngày 18/7/2019 của Ủy ban nhân dân xã A bà L, bà V trình bày đồng ý cho ông C một nền nhà, nay không đồng ý nữa. Đối với phần 17 chỉ vàng 24K thì bà C chỉ nghe bà N nói lại không biết cụ thể việc vay mượn vàng, không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Bà V thống nhất ý kiến bà C, đồng ý công nhận phần đất này cho bà C, không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Bị đơn không đồng ý chia thừa kế trong vụ án này nếu có yêu cầu, do đây là tài sản riêng của bà C.

Tại Hồ sơ trích đo H trạng sử dụng đất thì phần đất ký hiệu thửa A là phần đường đi công cộng và phần đất ký hiệu thửa 178A bị đơn xác định không có tranh chấp, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết đối với thửa đất 177, có diện tích 2.343,7m².

Đối với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản thì bị đơn đồng ý không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Văn P là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Trúc L, ông Bùi Văn T trình bày:

H nay, bà L và ông T đang cùng quản lý thửa đất 177 với bà C. Nguồn gốc phần đất này là do bà Dương Thị N cho bà C canh tác từ khoảng năm 1980 đến nay. Khoảng năm 2018, ông C tự ý kê địa chính đến đo đạc phần đất tranh chấp và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong khi phần đất này bà C đã được tặng cho và trực tiếp canh tác đất nên hai bên xảy ra tranh chấp. Việc Ủy ban nhân dân xã A xác định ông C có sử dụng đất ổn định là không đúng với thực tế làm ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình bà C. Theo yêu cầu khởi kiện của ông C thì bà L và ông T không đồng ý nhưng không có yêu cầu gì trong vụ án này, do phần đất này là của bà C nên do bà C toàn quyền quyết định. Riêng hoa màu trên đất nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của ai thì bà L, ông T tự nguyện di dời, không yêu cầu bồi hoàn.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C, ông Dương Văn CA, ông Dương Văn CE, bà Lê Thị Hồng T (đồng thời là đại diện theo ủy quyền của ông Phan HA, bà Phan Thị Hồng N), bà Dương Thị H, bà Dương Thị C1 trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ M2 và cụ Đ. Khi còn sống cụ Đ đã tặng cho ông C thửa đất này. Do ông C sinh sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh nên không có trực tiếp canh tác đất. Sau khi cụ Đ cho đất ông C thì ông B có vào canh tác vài năm, sau đó ông V vào canh tác làm sân bóng mini, sau khi ông V không canh tác thì bà Năm và bà C vào canh tác. Đến năm 2018 bà Năm chết, bà C và con gái là Trúc L canh tác đất cho đến nay.

Trước đây, có nghe nói lại là ông C có mượn vàng của bà Năm nhưng mượn bao nhiêu thì không rõ, với điều kiện ông C cho bà Năm canh tác thửa đất tranh chấp, khi nào ông C trả vàng thì bà N trả đất cho ông C. Không có việc ông C chuyển nhượng thửa đất này cho bà Năm. Do ông C đã được cụ Đ cho thửa đất này nên việc ông C yêu cầu bà C trả lại đất là đúng. Các ông, bà xác định không có yêu cầu giải quyết nội dung gì trong vụ án này.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị B và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Ba trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ M2 và cụ Đ, khi còn sống các cụ chưa phân chia cho các con và khi chết không có để lại di chúc định đoạt đối với phần đất này. Bà Ba xác định không có yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này. Sau khi bà Ba chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Ba vẫn thống nhất lời trình bày của bà Ba, tuy nhiên không có yêu cầu chia thừa kế trong vụ này và từ chối nhận di sản nếu có căn cứ chia thừa kế, từ chối tham gia tố tụng trong vụ án này.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn B trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ M2 và cụ Đ, khi còn sống các cụ chưa định đoạt cho ai và khi chết không có để lại di chúc định đoạt đối với phần đất này. Sau khi cụ Đ chết, con của bà N là M3 (Hoàng V) canh tác, sau đó đến bà N canh tác, bà N chết giao lại cho con là bà C và cháu là Trúc L canh tác đất cho đến nay.

Ngày 08/11/2021 ông có đơn yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất 177, tờ bản đồ số 03. Tuy nhiên, ngày 05/7/2023 ông đã có đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu này. Mặc dù phần đất này chưa định đoạt nhưng ông đồng ý giao phần đất này cho ông C, ông không có tranh chấp gì với ông C, không yêu cầu chia thừa kế, từ chối nhận di sản nếu được chia, chỉ đề nghị các bên giữ nguyên H trạng đường đi công cộng bên cạnh thửa đất 177 như H nay cho gia đình ra lộ công cộng.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản tranh chấp như sau:

- Phần đất các bên tranh chấp thuộc thửa đất 177, tờ bản đồ số 03 (thửa cũ số 807, tờ bản đồ số 02) tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. Thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Bà Phan Thị C đứng tên chủ sử dụng trong hồ sơ địa chính (sổ mục kê).

- Về diện tích đất đang tranh chấp: Theo kết quả đo đạc thực tế thể H tại Hồ sơ trích đo H trạng sử dụng đất ngày 20/05/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M thửa đất tranh chấp có diện tích 2.343,7m².

- Về H trạng trên đất và giá trị tài sản:

+ Về giá đất: 2.000.000 đồng/m² (bao gồm cây trồng trên đất, không phân biệt loại đất và vị trí thửa đất).

+ Tài sản trên đất gồm có:

Trên đất không có công trình kiến trúc.

Cây trồng trên đất gồm có: Mít loại 2: 01 cây; Mít mới trồng: 01 cây; Điều loại 01: 03 cây; Điều loại 03: 01 cây; Chuối: 05 bụi; Sao loại 01: 01 cây.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2024/DS-ST ngày 04/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 166, 202, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVWQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn C.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia thừa kế của ông Dương Văn B.

Cụ thể tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho ông Dương Văn C đối với thửa đất 177, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.343,7m² tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn C về việc buộc bà Phan Thị C, bà Phan Thị Trúc L, ông Bùi Văn T phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Dương Văn C thửa đất 177, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.343,7m² tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia thừa kế của ông Dương Văn B đối với thửa đất 177, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.343,7m² tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Trường hợp các đương sự có yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất 177, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.343,7m² tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre sẽ được khởi kiện trong một vụ án khác.

(Có Hồ sơ trích đo H trạng sử dụng đất kèm theo bản án).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 18/6/2024, nguyên đơn ông Dương Văn C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Dương Văn C là ông Nguyễn Hoàng T có đơn xin xét xử vắng mặt, vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Văn P không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực H đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số số 59/2024/DS-ST ngày 04/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Dương Văn C còn trong thời hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 285, Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông (bà) Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị C, Dương Thị C1, Dương Văn B, Dương Văn CA vắng mặt tại phiên tòa, có yêu cầu xét xử vắng mặt; Đối với các ông (bà) Dương Văn CE, Lê Thị Hồng T, Phan HA, Phan Thị Hồng N, Dương Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự này.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Dương Văn C khởi kiện yêu cầu công nhận cho ông phần đất tại thửa đất 177, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.343,7m² tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre do cho rằng phần đất này có nguồn gốc của cha mẹ ông là cụ Dương Văn M2 (chết năm 1962) và cụ T Thị Đ (chết năm 1998), sau khi cụ M2 chết thì cụ Đ tiếp tục quản lý sử dụng đất, đến năm 1979 cụ Đ đã tặng cho thửa đất này cho ông. H nay phần đất này do bà Phan Thị C, bà Phan Thị Trúc L và ông Bùi Văn T quản lý, sử dụng.

Theo bà Phan Thị C trình bày, phần đất tranh chấp trước đây thuộc thửa 807, tờ bản đồ số 2 có nguồn gốc của ông, bà ngoại của bà C là cụ M2 và cụ Đ cho mẹ bà C là bà Dương Thị N vào trước năm 1975. Năm 1980 bà N cho lại bà C phần đất này và bà C đã quản lý, sử dụng cho đến nay. Quá trình sử dụng đất, bà C có đăng ký kê khai nhưng không nhớ cụ thể về thời gian. Do đó, với yêu cầu khởi kiện của ông C thì bà C không đồng ý.

[2.2] Xét các đương sự trình bày thống nhất về nguồn gốc phần đất tranh chấp tại thửa số 177, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.343,7m² tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre là của cụ M2 và cụ Đ chết để lại. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, có cơ sở xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ M2 và cụ Đ.

[2.3] Về việc đăng ký, kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Quá trình quản lý, sử dụng đất cụ M2, cụ Đ chưa đăng ký kê khai đối với thửa đất này. Theo hồ sơ địa chính thể H, khi đo đạc lần đầu vào năm 1994 thì bà Phan Thị C là người đăng ký kê khai tại sổ mục kê đối với thửa 807, tờ bản đồ số 2. Năm 2018, ông Dương Văn C xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 177, tờ bản đồ số 3 (trước đây là thửa 807, tờ bản đồ số 2) nhưng xảy ra tranh chấp với bà C, bà V nên H nay thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai.

[2.4] Ông C cho rằng phần đất tranh chấp trước đây do cụ M2 và cụ Đ quản lý, sử dụng. Sau khi cụ M2 chết, cụ Đ tiếp tục quản lý, sử dụng đất đến năm 1979 cụ Đ tặng cho ông C phần đất này. Xét việc tặng cho giữa cụ Đ với ông C là không có tài liệu, chứng cứ chứng minh; phía bị đơn cũng không thừa nhận. Mặc dù quá trình giải quyết vụ án, các ông (bà) Nguyễn Thị C, Dương Văn CA, Dương Văn CE, Lê Thị Hồng T, Phan HA, Phan Thị Hồng N, Dương Thị H, Dương Thị C1 đều có lời trình bày về việc thửa đất tranh chấp do cụ Đ tặng cho ông C nhưng điều này các ông, bà chỉ nghe nói, không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Bên cạnh đó, bà Dương Thị B và ông Dương Văn B xác định trước đây cụ Đ không có tặng cho ông C phần đất này, H nay phần đất này vẫn là di sản của cụ M2, cụ Đ để lại chưa chia.

Đối với “Bảng di chúc” lập ngày 01/10/1990 do ông C cung cấp cho Tòa án có nội dung “Tôi tên T Thị Đ, nay tôi làm di chúc này để lại cho con tôi là

Dương Văn Út, sinh năm 1950 số đất: công giống, công rọc, 3 góc vườn, bốn công ruộng, 1 đất thổ cư do tuổi già nên tôi không canh tác, gì vậy tôi giao toàn bộ số đất trên cho con Út tôi, kế thừa số đất trên, để tránh tranh chấp nên tôi lập ra tờ di chúc này làm bằng chứng khi tôi tuổi già”. Xét về hình thức và nội dung của bản di chúc này, thấy rằng:

Tại Điều 13 của Pháp lệnh thừa kế ngày 10/9/1990 quy định:

“Điều 13: Nội dung bản di chúc

1- Trong bản di chúc phải ghi rõ: Ngày, tháng, năm lập di chúc; họ, tên và nơi thường trú của người lập di chúc; họ, tên người được hưởng di sản; tên cơ quan, tổ chức được hưởng di sản; tài sản, quyền về tài sản để lại cho người, cơ quan tổ chức được hưởng; nơi có tài sản đó...”

2- Trong bản di chúc phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc”.

Đối chiếu nội dung Bảng di chúc nêu trên với quy định đã viện dẫn thì Bảng di chúc lập ngày 01/10/1990 là không có đối tượng tài sản cụ thể và nơi có tài sản. Ông C cho rằng phần đất “*công giống, công rọc, 3 góc vườn*” thể H trong di chúc là thửa đất số 177, tờ bản đồ số 3 mà H nay đang có tranh chấp nhưng ông C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Ngoài ra, tại mục “*Người thừa kế*” có đánh dấu “+” và ghi họ tên T Thị Đ, tại mục “*Người thừa hưởng*” có ký tên Út và ghi họ tên Dương Văn Út. Nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ chứng minh ông Dương Văn C còn có tên gọi khác là Dương Văn Út. Nguyên đơn cho rằng do cụ Đ không biết chữ nên đánh dấu thập (+) trong bản di chúc coi như là ký tên nhưng cũng không chứng minh được dấu thập là chữ ký của cụ Đ.

Xét bản di chúc nêu trên không có xác nhận, chứng nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, vì vậy, theo quy định tại Điều 17 của Pháp lệnh thừa kế ngày 10/9/1990 thì “*Di chúc viết không có chứng thực, xác nhận ... chỉ được coi là di chúc hợp pháp, nếu đúng là do người để lại di sản tự nguyện lập trong khi minh mẫn, không bị lừa dối và không trái với quy định của pháp luật*”, tuy nhiên, nguyên đơn không chứng minh được di chúc do cụ Đ tự nguyện lập trong khi minh mẫn, không bị lừa dối.

Từ đó thấy rằng, hình thức và nội dung của “*Bảng di chúc*” lập ngày 01/10/1990 do ông C cung cấp là không phù hợp với quy định pháp luật nên không có giá trị pháp lý.

Về đoạn ghi âm nguyên đơn cung cấp cho rằng đã ghi âm lại lời nói của cụ Đ về việc tặng cho ông C phần đất thừa số 177, tờ bản đồ số 3, tuy nhiên, nguyên đơn cũng không chứng minh được lời nói trong đoạn ghi âm là của cụ Đ nên không có giá trị chứng minh.

Tại “*Đơn xin giải quyết đất thừa kế*” ngày 01/10/1990, nguyên đơn không chứng minh được dấu thập (+) tại mục “*Người ủy thừa cho con*” là chữ ký của

cụ Đ. Văn bản này mặc dù có xác nhận của Phòng Y tế Quận 1 – nơi ông C làm việc lúc đó nhưng cơ quan này chỉ xác nhận việc ông C có ký tên vào văn bản chứ không xác nhận nội dung văn bản; Phòng Y tế Quận 1 cũng không có thẩm quyền xác nhận nội dung văn bản. Hơn nữa, tại nội dung văn bản này cũng không thể H việc cụ Đ có tặng cho ông C thửa đất 177, tờ bản đồ số 3.

Xét Biên bản họp nội bộ gia đình về việc tranh chấp đất đai ngày 15/03/2005, Đơn xin sang tên đất ngày 02/6/2008 và Đơn xin xác nhận quyền sử dụng đất ngày 03/6/2008 do nguyên đơn giao nộp cho Tòa án đều là bản photo, vì vậy, không được xem là chứng cứ để giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ những phân tích trên, xét lời trình bày của nguyên đơn về việc được cụ M2, cụ Đ tặng cho thửa số 177, tờ bản đồ số 3 là không có căn cứ.

[2.5] Đối với bà Phan Thị C, ban đầu bà C trình bày phần đất tranh chấp là bà mua của ông C với giá 17 chỉ vàng 24K nhưng tại các biên bản hòa giải, bà C trình bày nguồn gốc đất tranh chấp là do ông bà ngoại tặng cho mẹ của bà, sau khi mẹ của bà chết để lại cho bà. Xét thấy, bà C không cung cấp được chứng cứ chứng minh có việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông bà ngoại của bà (cụ M2, cụ Đ) với mẹ của bà là bà Năm cũng như việc tặng cho giữa bà Năm với bà. Bên cạnh đó, trong thời gian dài quản lý, sử dụng đất bà C cũng không đăng ký kê khai để được cấp quyền sử dụng đất. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận ý kiến trình bày của bà C về việc bà cho rằng thửa số 177, tờ bản đồ số 3 là tài sản riêng của bà.

[2.6] Như vậy, thửa số 177, tờ bản đồ số 3 là di sản của cụ Dương Văn M2 và cụ T Thị Đ chết để lại chưa được định đoạt bằng di chúc nên di sản này thuộc trường hợp phải chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Việc giải quyết tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn sẽ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các thừa kế khác. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất thửa đất 177 tờ bản đồ số 3, diện tích 2.343,7m² tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre cho nguyên đơn như cấp sơ thẩm đã giải quyết là phù hợp.

Nguyên đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên không chấp nhận.

Từ những nhận định và căn cứ trên, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2024/DS-ST ngày 04/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo thuộc trường hợp người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Dương Văn C.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2024/DS-ST ngày 04/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 166, 202, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho ông Dương Văn C đối với thửa đất 177, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.343,7m² tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn C về việc buộc bà Phan Thị C, bà Phan Thị Trúc L, ông Bùi Văn T phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Dương Văn C thửa đất 177, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.343,7m² tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia thừa kế của ông Dương Văn B đối với thửa đất 177, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.343,7m² tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

(Có Hồ sơ trích đo H trạng sử dụng đất lập ngày 20/5/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M, tỉnh Bến Tre kèm theo là một phần không tách rời bản án này).

Trường hợp các đương sự có yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất 177, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.343,7m² tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre sẽ được khởi kiện trong một vụ án khác.

3. Chi phí tố tụng: Ông Dương Văn C phải chịu 4.401.000 (bốn triệu bốn trăm lẻ một nghìn) đồng và đã nộp xong.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Dương Văn C được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Dương Văn C được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực H theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, P. KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Minh Đạt